

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng theo các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và
Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 75

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số	0040/NH - GP	ngày 6 tháng 8 năm 1993
	Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 20 năm kể từ ngày cấp. Thời hạn hoạt động được gia hạn lên 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 8 tháng 10 năm 1997.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	055697	ngày 7 tháng 9 năm 1993
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được điều chỉnh 46 lần. Lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100230800 ngày 25 tháng 10 năm 2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Hồ Hùng Anh Ông Nguyễn Đăng Quang Ông Nguyễn Thiệu Quang Ông Nguyễn Cảnh Sơn Ông Stephen Charles Banner Ông Timothy Mark Francis Kenedy Ông Đỗ Tuấn Anh Ông Lee Boon Huat	Chủ tịch Phó Chủ tịch thứ nhất Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Ông Hoàng Huy Trung Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes Bà Nguyễn Thu Hiền Bà Bùi Thị Hồng Mai	Trưởng ban kiểm thành viên chuyên trách Thành viên Thành viên chuyên trách Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Đỗ Tuấn Anh Ông Murat Yuldashev Ông Simon Morris Ông Vikesh Mirani Ông Nguyễn Cảnh Vinh Ông Phạm Quang Thắng Ông Phan Thanh Sơn Ông Phùng Quang Hưng Ông Anil Kumar Parimo Bà Đặng Tuyết Dung Ông Sagyndyk Kussainov Ông Nguyễn Quốc Nam Bà Trần Thị Diệp Anh Ông Raja Sridhar Athreya Ông Nguyễn Đăng Thanh Bà Nguyễn Thị Vân Anh Ông Lê Anh Quân	Phó Tổng Giám đốc phụ trách (từ ngày 13/08/2013) Giám đốc Điều hành (từ ngày 19/08/2013) Tổng Giám đốc (đến ngày 13/08/2013) Giám đốc Tài chính Tập đoàn Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh Phân phối Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tuần thủ, Quản trị rủi ro hoạt động và Pháp chế Giám đốc Khối Nguồn vốn & Thị trường Tài chính Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn (từ ngày 01/07/2013) Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân (từ ngày 17/09/2013) Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực (từ 22/10/2013) Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực (đến 21/10/2013) Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp (từ 04/04/2013 đến 17/10/2013) Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp Giám đốc Khối Dịch vụ nội bộ (từ ngày 31/08/2013 đến 15/11/2013) Giám đốc Khối Tiếp thị và Xây dựng thương hiệu (từ ngày 01/10/2013)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật	Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
--------------------------------------	------------------------	-----------------------------------

Trụ sở đăng ký	191 Bà Triệu Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
--------------------------	--

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho từng năm tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành của cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng, và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Điều hành:



Ông Đỗ Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2014



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60899747/16581883

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng") được lập ngày 22 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 75, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





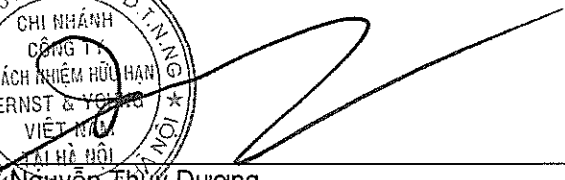
Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

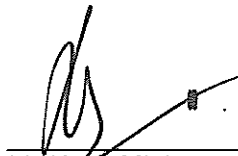
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1



Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0923-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B02/TCTD

		Thuyết minh	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	2.291.386	4.528.878
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	5	2.830.794	5.576.747
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	15.419.410	31.295.464
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		11.855.318	21.155.042
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		3.599.224	10.196.333
3	Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác		(35.132)	(55.911)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	688.776	599.121
1	Chứng khoán kinh doanh		688.776	599.121
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	40.868
VI	Cho vay khách hàng		69.088.680	67.136.307
1	Cho vay khách hàng	9	70.274.919	68.261.442
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.186.239)	(1.125.135)
VII	Chứng khoán đầu tư	11	49.845.591	46.654.293
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		46.169.754	43.895.517
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.693.837	3.092.452
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(18.000)	(333.676)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	839.567	839.567
1	Đầu tư vào công ty con		750.000	750.000
4	Đầu tư dài hạn khác		89.567	89.567
IX	Tài sản cố định		1.000.346	1.111.909
1	Tài sản cố định hữu hình	13	635.252	787.894
a	Nguyên giá		1.199.788	1.230.454
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(564.536)	(442.560)
2	Tài sản cố định vô hình	14	365.094	324.015
a	Nguyên giá		539.392	440.796
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(174.298)	(116.781)
XI	Tài sản có khác	15	15.223.425	20.152.509
1	Các khoản phải thu		9.648.101	13.971.834
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5.253.425	5.895.197
3	Tài sản có khác		334.332	285.478
4	Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác		(12.433)	-
	TỔNG TÀI SẢN		157.227.975	177.935.663

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B02/TCTD

		<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2013 Triệu VNĐ</i>	<i>31/12/2012 Triệu VNĐ</i>
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	15.224.974	39.170.405
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		4.565.048	14.920.718
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		10.659.926	24.249.687
III	Tiền gửi của khách hàng	17	120.548.931	112.544.622
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	8	73.157	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	18	64.137	127.953
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	4.643.295	8.450.843
VII	Các khoản nợ khác	20	3.045.493	4.540.015
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.863.308	1.783.652
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.070.375	2.640.301
3	Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng		111.810	116.062
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		143.599.987	164.833.838
VIII	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	21	13.627.988	13.101.825
1	Vốn		8.878.079	8.848.079
a	Vốn cổ phần		8.878.079	8.848.079
2	Các quỹ		4.288.832	3.402.856
5	Lợi nhuận chưa phân phối		461.077	850.890
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.627.988	13.101.825
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		157.227.975	177.935.663

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B03/TCTD

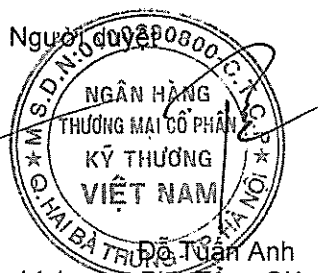
		Thuyết minh	2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	13.280.687	17.600.086
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(8.818.981)	(12.228.284)
I	Thu nhập lãi thuần	22	4.461.706	5.371.802
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	1.038.174	972.654
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	23	(413.795)	(485.883)
II	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	23	624.379	486.771
III	Lỗ thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng	24	(121.501)	(138.996)
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	25	79.292	-
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	160.097	(177.936)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	27	719.150	621.969
6	Chi phí hoạt động khác	27	(323.344)	(227.948)
VI	Thu nhập thuần từ hoạt động khác	27	395.806	394.021
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	11.501	328.655
VIII	Chi phí hoạt động	29	(3.462.207)	(3.592.267)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.149.073	2.672.050
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(1.413.964)	(1.450.364)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		735.109	1.221.686
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	(180.902)	(228.461)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	31	(180.902)	(228.461)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		554.207	993.225

Người lập



Bùi Thị Khánh Vân
Quyển Kế toán Trưởng

Người duyệt



Cử Anh Tuấn
Giám đốc Kiểm soát Tài chính
Tập đoàn

Đỗ Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B04/TCTD

		Thuyết minh	2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		13.922.460	16.222.191
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(8.739.323)	(12.279.336)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		624.379	486.771
04	Số tiền thực thu/(chi) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán		117.888	(100.833)
05	Thu nhập khác/(chi phí khác)		(1.527.160)	341.113
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn rủi ro	27	63.392	52.908
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.254.744)	(3.553.714)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	31	-	(1.171.164)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		3.206.892	(2.064)
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		13.284.990	(1.935.810)
10	Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh		(1.110.707)	2.506.585
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		40.868	13.404
12	Cho vay khách hàng		(2.013.477)	(5.980.681)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	10	(1.377.891)	(1.154.206)
14	Tài sản hoạt động khác		4.088.393	(4.891.876)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN		-	(3.317.602)
16	Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác		(23.945.431)	(8.962.338)
17	Tiền gửi của khách hàng		8.004.309	21.844.559
18	Phát hành giấy tờ có giá		(3.807.548)	(11.643.302)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(63.816)	(124.445)
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		73.157	-
21	Các công nợ hoạt động khác		(1.623.699)	1.946.257
22	Chi từ các quỹ	21	(436)	(3.367)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		(5.244.396)	(11.704.886)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B04/TCTD

		Thuyết minh	2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
01	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
02	Mua sắm tài sản cố định		(192.824)	(407.706)
07	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		677	431.114
09	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		-	(13.922)
	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	28	11.501	18.655
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(180.646)	28.141
01	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
02	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
03	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
05	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
06	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(5.425.042)	(11.676.745)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM		22.621.662	34.298.407
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM	33	17.196.620	22.621.662

Người lập

Bùi Thị Khánh Vân
Quyền Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2014

Trần Anh Tuấn
Giám đốc Kiểm soát Tài chính
Tập đoàn



Người duyệt
NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
KỸ THƯƠNG
VIỆT NAM
Trần Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0040/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 055697 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được gia hạn thành 99 năm theo Quyết định số 330/QĐ-NH5 do NHNNVN cấp ngày 8 tháng 10 năm 1997.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn cổ phần của Ngân hàng là 8.878.079 triệu Đồng. Ngân hàng đã phát hành 887.807.871 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 Đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm mười lăm (315) điểm giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

<i>Các công ty con</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Hoạt động kinh doanh</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/9/2008	Các hoạt động chứng khoán	100,00%
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/10/2008	Quản lý quỹ	100,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có 6.938 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 6.946 nhân viên).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Ngân hàng chuẩn bị báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con và phát hành biệt lập với báo cáo tài chính riêng.

(b) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(c) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VNĐ").

(f) Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

(g) Cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

(h) Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

(i) Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba (03) tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên.

Theo đó, từ ngày 10 tháng 06 năm 2013, đối với các tài sản cố định Ngân hàng đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư này thì giá trị còn lại của các tài sản này được kết chuyển sang theo dõi ở tài khoản chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí của Ngân hàng trong thời hạn không quá 2 năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

(ii) Chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng

Ngày 09 tháng 01 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 05/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 02 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Theo quy định của Thông tư này, đối với những khoản doanh thu phải thu Ngân hàng đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng. Khoản phải thu theo dõi ngoại bảng sẽ được hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh khi thực thu được.

(iii) Quy định về mua bán và xử lý nợ xấu

Theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC)”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2013 “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-TCKT ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD” Ngân hàng sẽ tiến hành bán nợ xấu cho VAMC thông qua hai phương thức là bán theo giá trị ghi sổ và bán theo giá thị trường.

Theo phương thức bán theo giá trị ghi sổ, giá bán nợ là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và được nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục “Thu nhập khác”.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

(b) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- ▶ Tiền mặt và vàng;
- ▶ Các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác;
- ▶ Các khoản cho vay khách hàng;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh;
- ▶ Chứng khoán đầu tư;
- ▶ Các khoản góp vốn và đầu tư dài hạn;
- ▶ Các tài sản tài chính phái sinh; và
- ▶ Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- ▶ Các khoản nợ chính phủ và NHNNVN;
- ▶ Các tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác;
- ▶ Các khoản tiền gửi của khách hàng;
- ▶ Giấy tờ có giá đã phát hành;
- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính phái sinh; và
- ▶ Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ tài chính được ghi nhận ban đầu tại ngày giao dịch khi ký hợp đồng liên quan đến các công cụ tài chính này.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc phát hành.

(ii) Dừng ghi nhận

Ngân hàng dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao tài sản tài chính này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản tài chính này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Ngân hàng không chuyển giao hay giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Ngân hàng dừng ghi nhận một công nợ tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được ước tính theo quyết định của Ban Điều hành. Ban Điều hành xác định mức dự phòng giảm giá chứng khoán dựa trên xem xét về giá gốc, điều kiện thị trường, tình hình hoạt động hiện tại và dòng tiền dự kiến thu được. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Tiền lãi thu và cổ tức được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

(e) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

(ii) Đo lường

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được ước tính theo quyết định của Ban Điều hành. Ban Điều hành xác định mức dự phòng giảm giá chứng khoán dựa trên xem xét về giá gốc, điều kiện thị trường, tình hình hoạt động hiện tại và dòng tiền dự kiến thu được.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư nợ đã quá hạn và các khoản phải thu được xác định theo số ngày quá hạn như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
➤ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30,00%
➤ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50,00%
➤ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70,00%
➤ Từ ba (03) năm trở lên	100,00%

Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(iii) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro hàng năm không thấp hơn 20,00% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các trái phiếu đặc biệt của VAMC đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng là các trái phiếu đã nhận tương ứng với số nợ bán cho VAMC vào tháng 11 và tháng 12 năm 2013. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đã trích lập 18.000 triệu đồng dự phòng tương ứng với 0,98% mệnh giá trái phiếu cho thời gian nắm giữ trái phiếu kể từ ngày nhận trái phiếu đến ngày kết thúc năm tài chính.

(f) Các khoản đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo nguyên giá trong báo cáo tài chính riêng. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11,00% quyền biểu quyết (tuân thủ tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Tổ chức tín dụng được quy định bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp các công ty con và tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

(g) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005 ("Quyết định số 493"), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 25 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định số 18"), dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay.

Dự phòng cụ thể tại ngày kết thúc năm tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2013) được xác định bằng dự phòng cụ thể được lập theo Quyết định số 493 và Quyết định số 18.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo Quyết định số 493 và Quyết định số 18 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	► Các khoản nợ cho vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày.	0,00%
2	Nợ cần chú ý	► Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc ► Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).	5,00%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	► Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; ► Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc ► Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.	20,00%
4	Nợ nghi ngờ	► Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; ► Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; ► Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.	50,00%
5	Nợ có khả năng mất vốn	► Quá hạn trên 360 ngày; ► Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; ► Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ hai; ► Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc ► Các khoản nợ khoản, hay nợ chờ xử lý.	100,00%

Từ ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ("Quyết định số 780") về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, theo đó các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu khách hàng được đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định số 493 và Quyết định số 18.

Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Theo Quyết định số 493, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

(h) Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT ban hành ngày 14/11/2013 về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

(i) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác được trích lập theo quy định tại Quyết định số 493 và Quyết định số 18. Chính sách lập dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác tương tự như chính sách dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như trình bày trong thuyết minh số 3(g).

(j) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 18, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm liên quan và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

(k) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục công nợ nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Đối với các hợp đồng quyền chọn tiền tệ, giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng hoán đổi lãi suất được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở giá thị trường, giá trị thực hiện của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

(iii) Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

➤ nhà cửa, vật liệu kiến trúc	8 - 50 năm
➤ máy móc thiết bị	3 - 10 năm
➤ phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
➤ tài sản cố định khác	4 - 10 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 25 - 50 năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Phân bổ lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(n) Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng giảm giá các khoản phải thu quá hạn được xác định theo số ngày quá hạn như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
➤ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30,00%
➤ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50,00%
➤ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70,00%
➤ Từ ba (03) năm trở lên	100,00%

(o) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) Lợi ích nhân viên

(i) Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

(ii) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1,00% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(iii) Trợ cấp mất việc

Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc. Mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

(q) Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi do Ngân hàng phát hành cho phép trái chủ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông với một số lượng nhất định của Ngân hàng tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi. Do đó, việc phát hành cổ phiếu thường hoặc cổ tức sau ngày phát hành sẽ có ảnh hưởng tới giá chuyển đổi và số lượng cổ phiếu sẽ được chuyển đổi vào ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

Ngân hàng phân loại trái phiếu chuyển đổi là nợ tài chính. Trái phiếu chuyển đổi được phân làm hai loại: (1) trái phiếu chuyển đổi bắt buộc khi các trái chủ ký cam kết chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu tại ngày đáo hạn và (2) trái phiếu chuyển đổi thông thường khi các trái chủ có quyền chuyển đổi tại ngày đáo hạn. Cả hai loại trái phiếu chuyển đổi trên đều được phân loại là nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán riêng.

(r) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(s) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(t) Các quỹ và dự trữ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, thay thế Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải trích các quỹ dự trữ sau.

	<i>Phân phối hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5,00% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	25,00% vốn cổ phần

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi pháp luật và được phép phân phối hết.

(u) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

(v) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(g) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(w) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(x) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dự chi.

(y) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(z) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

(aa) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(bb) Phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính cho mục đích thuyết minh thông tin

(i) Phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

(a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

(a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

(b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

(c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

(a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

- (b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
 - (c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
- **Tài sản sẵn sàng để bán:**
Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
- (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
 - (b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
 - (c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

- **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
- (a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - (b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**
Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân nhóm các tài sản và nợ phải trả tài chính như trên chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin trong báo cáo tài chính. Việc phân loại này không có ảnh hưởng đến phương pháp ghi nhận, đo lường hay phân loại trong bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng.

(ii) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong thuyết minh 41.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

4. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Tiền mặt tại quỹ bằng VNĐ	1.563.914	1.725.565
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	686.472	575.073
Vàng tại quỹ	41.000	2.228.240
	2.291.386	4.528.878

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VNĐ	2.145.665	4.790.242
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	685.129	786.505
	2.830.794	5.576.747

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNNVN. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng một lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì áp dụng trong năm là 3,00% (2012: 3,00%) cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với VNĐ là 8,00% (2012: 8,00%) cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD là 1,00% (2012: 1,00%) cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với VNĐ và 6,00% (2012: 6,00%) cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD.

Theo đó, mức dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và ngoại tệ trung bình trong tháng 12 năm 2013 tương ứng là 2.957.514 triệu đồng và 41.952.941 USD.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi bằng VNĐ		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,10%	1,20%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	67.737	2.424.728
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.836.969	8.591.309
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	5.561.638	7.327.225
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.388.974	2.811.780
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VNĐ	3.388.864	3.358.500
Cho vay bằng ngoại tệ	210.360	6.837.833
Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	(35.132)	(55.911)
	15.419.410	31.295.464

(i) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Dự phòng chung	35.132	53.611
Dự phòng cụ thể	-	2.300
	35.132	55.911

Biến động dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1	53.611	-
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 30)	(18.479)	53.611
Số dư tại ngày 31 tháng 12	35.132	53.611

Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1	2.300	-
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 30)	(2.300)	2.300
Số dư tại ngày 31 tháng 12	-	2.300

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0,00% - 2,40%	0,00% - 2,40%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	4,00% - 12,00%	9,00% - 15,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50% - 1,50%	2,30% - 4,00%
Cho vay bằng VNĐ	5,20% - 6,70%	3,80% - 12,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,20%	0,40% - 3,10%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Chứng khoán nợ		
- Chứng khoán Chính phủ	583.021	-
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	105.755	599.121
Chứng khoán vốn		
- Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
	688.776	599.121
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i)	-	-
	688.776	599.121

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1	-	92.903
Trích lập dự phòng trong năm	-	-
Chuyển sang chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11)	-	(92.903)
Số dư tại ngày 31 tháng 12	-	-

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Chứng khoán nợ	688.776	599.121
- Đã niêm yết	688.776	599.121
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán vốn	-	-
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	-	-
	688.776	599.121

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH KHÁC

	31/12/2013		31/12/2012	
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VNĐ	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VNĐ
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.293.520	(105.874)	5.367.405	(27.460)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.760.283	32.717	7.663.939	68.328
	17.053.803	(73.157)	13.031.344	40.868

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước (*)	69.683.693	67.901.136
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	505.300	297.327
Các khoản trả thay khách hàng (*)	1.137	4.627
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư (*)	33.614	56.650
Cho vay đối với các tổ chức cá nhân nước ngoài (*)	-	1.702
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	51.175	-
	70.274.919	68.261.442

(*) Số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách phân loại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	63.736.184	90,70%	64.415.288	94,37%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	3.972.491	5,65%	2.005.682	2,94%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	447.898	0,64%	108.330	0,16%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	1.128.849	1,61%	848.623	1,24%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	989.497	1,40%	883.519	1,29%
	70.274.919	100%	68.261.442	100%

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Quyết định 493 và Quyết định 18 trừ những khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo Quyết định 780, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu hoạt động kinh doanh của khách hàng vay được đánh giá là có chiều hướng tích cực và khách hàng có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ (xem thuyết minh 3(g)).

Các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ như sau:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1	4.279.772	6.657.353
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 2	2.527.104	235.033
	6.806.876	6.892.386

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%
Ngắn hạn	35.073.969	49,91%	36.446.276	53,39%
Trung hạn	19.421.234	27,64%	16.425.411	24,06%
Dài hạn	15.779.716	22,45%	15.389.755	22,55%
	70.274.919	100,00%	68.261.442	100,00%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	47.423.467	67,48%	40.729.090	59,67%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.194.386	1,70%	194.086	0,31%
Khai khoáng	231.310	0,33%	1.446.797	2,12%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14.313.753	20,37%	17.661.431	25,85%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	356.136	0,51%	580.775	0,85%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	47.084	0,07%	47.697	0,07%
Xây dựng	3.746.689	5,33%	3.137.692	4,60%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ôtô, xe máy và xe có động cơ khác	9.893.952	14,08%	10.553.216	15,44%
Vận tải kho bãi	2.209.017	3,14%	1.969.706	2,89%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.984.994	2,82%	965.458	1,41%
Thông tin và truyền thông	85.757	0,12%	75.504	0,11%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	244.046	0,35%	95.352	0,14%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11.926.047	16,97%	3.650.749	5,35%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	27.969	0,04%	38.149	0,06%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100.980	0,14%	94.332	0,14%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, Tổ chức Chính trị - Xã hội, Quản lý Nhà nước, An ninh Quốc phòng; Bảo hiểm xã hội bắt buộc	90	0,00%	540	0,00%
Giáo dục và đào tạo	28.073	0,04%	32.943	0,05%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	71.757	0,10%	151.799	0,22%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	18.644	0,03%	5.971	0,01%
Hoạt động dịch vụ khác	873.993	1,24%	2.020	0,01%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	68.790	0,10%	24.873	0,04%
Cho vay cá nhân	22.851.452	32,52%	27.532.352	40,33%
	70.274.919	100,00%	68.261.442	100,00%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Triệu VNĐ	%	Triệu VNĐ	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	47.423.467	67,48%	40.729.090	59,67%
Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước	3.024.562	4,30%	2.650.716	3,88%
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	20.980.870	29,86%	19.536.825	28,62%
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước	317.631	0,45%	451.274	0,66%
Công ty cổ phần khác	22.197.736	31,58%	16.401.845	24,03%
Công ty hợp danh	-	0,00%	185	0,01%
Doanh nghiệp tư nhân	530.959	0,76%	619.971	0,91%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	216.201	0,31%	838.128	1,23%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	82.034	0,12%	77.481	0,11%
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	21.700	0,03%	13.894	0,02%
Khác	51.774	0,07%	138.771	0,20%
Cho vay cá nhân	22.851.452	32,52%	27.532.352	40,33%
	70.274.919	100,00%	68.261.442	100,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Cho vay bằng VNĐ	0,00% - 23,00%	6,00% - 21,00%
Cho vay bằng USD	2,37% - 10,50%	0,51% - 8,5%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Dự phòng chung	518.109	470.951
Dự phòng cụ thể	668.130	654.184
	1.186.239	1.125.135

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Triệu VNĐ	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	654.184	470.951	1.125.135
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	2.042.613	86.323	2.128.936
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 30)	(650.776)	(39.165)	(689.941)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(1.377.891)	-	(1.377.891)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	668.130	518.109	1.186.239

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Triệu VNĐ	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	427.660	460.516	888.176
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm (Thuyết minh 30)	1.873.708	249.054	2.122.762
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 30)	(492.978)	(238.619)	(731.597)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(1.154.206)	-	(1.154.206)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	654.184	470.951	1.125.135

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
- Trái phiếu Chính phủ (i)	12.512.524	7.608.928
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành (ii)	11.989.545	11.822.327
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (iii)	21.597.457	24.142.334
<i>Chứng khoán vốn</i>		
- Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	70.228	124.323
- Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	197.605
	46.169.754	43.895.517
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (vii)	-	(333.676)
	46.169.754	43.561.841
	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
- Trái phiếu Chính phủ (iv) (*)	350.000	50.000
- Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành (v) (*)	640.044	238.148
- Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (vi)	2.703.793	2.804.304
	3.693.837	3.092.452
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (vii)	(18.000)	-
	49.845.591	46.654.293

(*) Số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách phân loại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

- (i) *Trái phiếu Chính phủ* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 1 tháng đến 10 năm và có lãi suất từ 4,20% đến 12,50%/năm (năm 2012: có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm và lãi suất từ 7,04% đến 12,50%/năm).
- (ii) *Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 3 tháng đến 15 năm và có lãi suất từ 7,00% đến 15,00%/năm (năm 2012: có kỳ hạn từ 1 đến 15 năm và có lãi suất từ 8,00% đến 12,00%/năm).
- (iii) *Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 12 năm có lãi suất từ 1,00% đến 17,00%/năm (năm 2012: có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm có lãi suất từ 9,40% đến 30,00%/năm), trong đó số dư các trái phiếu có gốc hoặc lãi quá hạn đã được gia hạn là 1.310.000 triệu đồng.
- (iv) *Trái phiếu Chính phủ* có kỳ hạn từ 3 đến 10 năm và có lãi suất từ 8,80% đến 9,00%/năm (năm 2012: có kỳ hạn 10 năm và có lãi suất là 9,00%/năm).
- (v) *Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành* có kỳ hạn từ 3 tháng đến 15 năm và có lãi suất từ 1,70% đến 9,40%/năm (năm 2012: có kỳ hạn từ 5 đến 15 năm và có lãi suất từ 9,40% đến 15,00%/năm).
- (vi) *Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành* có kỳ hạn từ 3 đến 10 năm và có lãi suất từ 0,00% đến 11,90%/năm (năm 2012: có kỳ hạn từ 5 đến 10 năm và có lãi suất từ 9,20% đến 12,00%/năm).
- (vii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:

	2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1	333.676	24.670
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	62.027	285.597
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	(288.877)	(69.494)
Sử dụng dự phòng trong năm	(88.826)	-
Chuyển từ chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	-	92.903
Số dư tại ngày 31 tháng 12	18.000	333.676

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Đầu tư vào các công ty con – giá gốc (i)	750.000	750.000
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc (ii)	89.567	89.567
	839.567	839.567

(i) Đây là các khoản đầu tư vào các công ty mà Ngân hàng sở hữu 100,00%. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng.

Chi tiết của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	300.000	300.000	100,00%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	410.000	410.000	100,00%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40.000	40.000	100,00%
	750.000	750.000	

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VNĐ	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VNĐ
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng và các tổ chức tài chính khác				
Công ty CP Tài chính Hóa chất Việt Nam	10,00%	60.000	10,00%	60.000
Đầu tư vào các doanh nghiệp khác				
Công ty CP Đầu tư TCO Việt Nam	11,00%	16.500	11,00%	16.500
Công ty CP Dịch vụ thẻ Smartlink	2,00%	1.000	2,00%	1.000
Công ty Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	9,87%	1.040	9,87%	1.040
Công ty CP Đầu tư PCB	8,95%	7.962	9,95%	7.962
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên Ngân hàng toàn thế giới	0,00%	1.005	0,00%	1.005
Công ty CP Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	7,00%	1.400	7,00%	1.400
Công ty CP phát triển Dự án Techcomdeveloper	11,00%	660	11,00%	660
		89.567		89.567

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

Triệu VNĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	44.574	1.030.616	124.695	30.569	1.230.454
Mua trong năm	-	83.586	4.379	3.350	91.315
Tăng khác	-	565	-	-	565
Phân loại lại	(15)	(108.114)	-	(11.778)	(119.907)
Thanh lý	-	(1.168)	(876)	(35)	(2.079)
Giảm khác	-	(489)	-	(71)	(560)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	44.559	1.004.996	128.198	22.035	1.199.788
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	8.711	381.867	41.216	10.766	442.560
Khấu hao trong năm	943	178.263	2.059	2.970	184.235
Tăng khác	-	115	-	-	115
Phân loại lại	(15)	(54.533)	-	(5.941)	(60.489)
Thanh lý	-	(938)	(876)	(15)	(1.829)
Giảm khác	-	(48)	-	(8)	(56)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	9.639	504.726	42.399	7.772	564.536
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	35.863	648.749	83.479	19.803	787.894
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	34.920	500.270	85.799	14.263	635.252

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2012

Triệu VNĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	239.167	893.501	112.959	26.624	1.272.251
Tăng trong năm	2.427	192.341	20.091	22.620	237.479
Thanh lý	(197.020)	(55.226)	(8.355)	(18.675)	(279.276)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	44.574	1.030.616	124.695	30.569	1.230.454
Hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	24.095	253.906	34.602	11.082	323.685
Khấu hao trong năm	3.666	114.541	26.539	3.397	148.143
Thanh lý	(21.739)	(2.182)	(4.613)	(536)	(29.070)
Phân loại lại	2.689	15.602	(15.312)	(3.177)	(198)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	8.711	381.867	41.216	10.766	442.560
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	215.072	639.595	78.357	15.542	948.566
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	35.863	648.749	83.479	19.803	787.894

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

Triệu VNĐ	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	400.107	21.937	18.752	440.796
Tăng trong năm	101.302	-	207	101.509
Phân loại lại	(526)	-	(1.274)	(1.800)
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	(1.113)	-	(1.113)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	500.883	20.824	17.685	539.392
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	114.301	420	2.060	116.781
Khấu hao trong năm	56.918	45	1.981	58.944
Phân loại lại	(403)	-	(977)	(1.380)
Tăng khác	-	-	2	2
Giảm khác	(49)	-	-	(49)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	170.767	465	3.066	174.298
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	285.806	21.517	16.692	324.015
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	330.116	20.359	14.619	365.094

Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2012

Triệu VNĐ	Phần mềm vi tính	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	243.330	47.426	7.108	297.864
Tăng trong năm	157.845	-	12.382	170.227
Xóa sổ	(1.068)	(25.489)	(738)	(27.295)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	400.107	21.937	18.752	440.796
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	71.134	450	980	72.564
Khấu hao trong năm	42.095	47	2.128	44.270
Điều chuyển	1.072	(77)	(1.048)	(53)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	114.301	420	2.060	116.781
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	172.196	46.976	6.128	225.300
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	285.806	21.517	16.692	324.015

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Các khoản phải thu		
- Phải thu nội bộ	63.114	181.695
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 31)	19.878	200.780
- Đặt cọc thuê văn phòng	194.147	330.901
- Phải thu từ NHNNVN liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	34.005	29.208
- Ứng trước hợp đồng	46.232	214.331
- Ứng trước để mua chứng khoán (i)	500.000	1.473.000
- Phải thu của hợp đồng đặt cọc thuê nhà (ii)	298.690	2.211.317
- Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	39.853	199.447
- Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	74.307	94.818
- Phải thu từ hợp đồng bán nợ (iii)	7.656.214	8.937.196
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	721.661	99.141
	9.648.101	13.971.834
Các khoản lãi và phí phải thu	5.253.425	5.895.197
Tài sản có khác		
- Vật liệu	44.962	62.114
- Chi phí trả trước	289.230	223.322
- Tài sản có khác	140	42
	334.332	285.478
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(12.433)	-
	15.223.425	20.152.509

(i) Đây là các khoản ứng trước bằng VNĐ cho một công ty chứng khoán với mục đích mua chứng khoán cho Ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, công ty chứng khoán này chưa mua được chứng khoán. Công ty chứng khoán này phải trả lãi suất năm 11,00% (2012: 10,50% - 12,50% năm) cho Ngân hàng tính từ ngày tạm ứng đến ngày mua được chứng khoán hoặc ngày hết hạn hợp đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng không có khoản ứng trước ngắn hạn nào bị quá hạn.

Chi tiết các khoản ứng trước ngắn hạn như sau:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Công ty CP Chứng khoán Đại Dương	-	200.000
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	250.000
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT	500.000	1.023.000
	500.000	1.473.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

(ii) Các khoản phải thu từ các hợp đồng đặt cọc thuê trụ sở mà Ngân hàng tạm ứng cho các tổ chức kinh tế trong nước để xây dựng văn phòng cho thuê, theo đó Ngân hàng sẽ được quyền ưu tiên thuê văn phòng khi tòa nhà hoàn thành và đưa vào sử dụng. Số dư các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 298.690 triệu VNĐ (năm 2012 là 2.211.317 triệu VNĐ).

(iii) Chi tiết các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ của Ngân hàng với các công ty khác như sau:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty mua bán nợ được cấp phép	6.427.325	7.500.458
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước	1.228.889	1.436.738
	7.656.214	8.937.196

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	83.077	2.205.477
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.383.927	4.933.161
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2.765.675	4.970.300
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	332.369	2.811.780
	4.565.048	14.920.718
Tiền vay		
Tiền vay bằng VNĐ	1.150.000	6.196.438
Tiền vay bằng ngoại tệ	9.509.926	18.053.249
	10.659.926	24.249.687
	15.224.974	39.170.405

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	3,40% - 8,30%	8,30% - 13,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,20% - 0,50%	2,39% - 4,00%
Tiền vay bằng VNĐ	4,00% - 5,50%	2,50% - 12,25%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,32% - 5,05%	0,45% - 5,05%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	16.136.171	12.497.789
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.738.736	1.062.189
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	92.260.428	86.346.429
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.083.772	11.381.419
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VNĐ	463.471	429.949
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	866.353	826.847
	120.548.931	112.544.622

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Tổ chức kinh tế	41.543.624	35.488.124
Cá nhân	79.005.307	77.056.498
	120.548.931	112.544.622

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0,50%	1,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	0,10%	0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	0,50% - 14,00%	1,00% - 18,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	0,10% - 8,00%	0,10% - 9,20%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỎ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Dự án tín dụng Quốc tế với Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (i)	36.819	76.068
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	27.318	49.737
Dự án Quỹ phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ	-	2.148
	64.137	127.953

- (i) Đây là khoản tín dụng nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA của chính phủ Nhật Bản do Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản – JBIC, bây giờ là cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản JICA, thực hiện trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ dựa trên hiệp định vay vốn được ký kết vào ngày 31 tháng 03 năm 2005 và 10 tháng 11 năm 2009 giữa JBIC và Chính phủ Việt Nam. Thỏa thuận khung được ký kết giữa Ngân hàng nhà nước Việt Nam và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ngày 01 tháng 11 năm 2007 và 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn. Lãi suất được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất áp dụng tại 31 tháng 12 năm 2013 là 0,49%/tháng.
- (ii) Đây là khoản tín dụng nhận từ Ngân hàng Thế giới WB thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn giai đoạn II và Dự án Tài chính Nông thôn giai đoạn III theo Hiệp định Tín dụng ngày 9 tháng 9 năm 2002 và ngày 14 tháng 11 năm 2008 giữa Ngân hàng Thế giới và Chính phủ Việt nam. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") được chỉ định là đơn vị thực hiện. Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ký hợp đồng vay phụ với BIDV vào ngày 21 tháng 04 năm 2003 và ngày 14 tháng 1 năm 2010. Lãi suất được điều chỉnh hàng tháng trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất áp dụng tại 31 tháng 12 năm 2013 là 0,61%/tháng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Dưới 12 tháng (i)	1.090.342	4.777.194
Từ 12 tháng đến 5 năm (ii)	500.000	500.000
Trên 5 năm (iii)	52.953	173.649
Phát hành trái phiếu chuyển đổi (iv)	3.000.000	3.000.000
	4.643.295	8.450.843

- (i) Các giấy tờ có giá này là các chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 6,80% đến 7,00% (2012: 0,00% đến 11,00%).
- (ii) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chịu lãi suất năm 10,50% (2012: 10,50%).
- (iii) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu chịu lãi suất trong năm khoảng 0,10% đến 6,80% (2012: 0,01% đến 9,00%).
- (iv) Các giấy tờ có giá này là các trái phiếu chuyển đổi phát hành cho các cổ đông hiện tại của Ngân hàng với kì hạn 10 năm. Trái phiếu phát hành năm 2010 và có lãi suất cho 5 năm đầu tiên của kì hạn trái phiếu là 0,00%. Từ năm thứ 6, lãi suất áp dụng là 15,00%/năm hoặc lãi suất trần áp dụng cho các trái phiếu tương tự nếu mức lãi suất trần đó nhỏ hơn 15,00%. Cổ đông nắm giữ trái phiếu chuyển đổi này có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông sau 5 năm. Tỷ lệ chuyển đổi ban đầu là 17.188,38 VNĐ được một cổ phiếu phổ thông, có mệnh giá 10.000 VNĐ tại ngày phát hành. Sau khi Ngân hàng phát hành cổ phiếu thưởng trong năm 2011, tỷ lệ chuyển đổi giảm xuống 13.683,04 VNĐ được một cổ phiếu phổ thông do các điều khoản chống pha loãng của trái phiếu chuyển đổi.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCCTD

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Lãi và phí phải trả	1.863.308	1.783.652
Các khoản phải trả và công nợ khác		
- Chuyển tiền phải trả (*)	137.736	37.351
- Phải trả nhân viên	187.426	133.179
- Các khoản phải trả hộ các tổ chức tín dụng khác	90.815	125.049
- Các khoản thuế phải nộp (i)	32.977	21.380
- Doanh thu chưa thực hiện	90.232	158.845
- Phải trả khách hàng cho các hợp đồng LC	-	208.280
- Chi phí trích trước	226.265	439.424
- Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mại	49.292	205.189
- Các khoản chứng chỉ tiền gửi giữ hộ khách hàng chờ thanh toán (*)	24.724	205.837
- Các khoản phải trả khác (*)	230.908	1.105.767
	<u>1.070.375</u>	<u>2.640.301</u>
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (ii)	111.810	116.062
	<u>3.045.493</u>	<u>4.540.015</u>

(*) Số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách phân loại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

(i) Các khoản thuế phải nộp

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	18.804	4.652
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Các loại thuế khác	14.173	16.728
	<u>32.977</u>	<u>21.380</u>

Các khoản thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 31.

(ii) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Biến động dự phòng cho các cam kết ngoại bảng như sau:

	2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1	116.062	112.774
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 30)	(4.252)	3.288
Số dư tại ngày 31 tháng 12	<u>111.810</u>	<u>116.062</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Mẫu B05/TCĐD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Triệu VNĐ	Vốn khác Triệu VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần Triệu VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VNĐ	Các quỹ khác Triệu VNĐ	Tổng cộng các quỹ Triệu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	8.788.079	371	155.544	835.702	-	991.246	2.330.106	12.109.802
Chuyển sang vốn cổ phần	60.000	-	-	-	-	-	(60.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	993.225	993.225
Trích lập các quỹ	-	(371)	2.319.661	94.727	-	2.414.388	(2.414.017)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(3.367)	-	(3.367)	-	(3.367)
Biến động khác	-	-	589	-	-	589	1.576	2.165
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	8.848.079	-	2.475.794	927.062	-	3.402.856	850.890	13.101.825
Chuyển sang vốn cổ phần	30.000	-	-	-	-	-	(30.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	554.207	554.207
Trích lập các quỹ	-	-	830.517	55.421	-	885.938	(885.938)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(436)	-	(436)	-	(436)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(28.082)	(28.082)
Biến động khác	-	-	-	-	474	474	-	474
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	8.878.079	-	3.306.311	982.047	474	4.288.832	461.077	13.627.988

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

Vốn cổ phần

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	887.807.871	8.878.079	884.807.871	8.848.079
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	884.807.871	8.848.079
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	887.807.871	8.878.079	884.807.871	8.848.079

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Như đã đề cập tại Thuyết minh 3(q) và Thuyết minh số 19, trái phiếu chuyển đổi bắt buộc có thứ tự ưu tiên như cổ phiếu phổ thông đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

22. THU NHẬP LÃI THUẦN

	2013	2012
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Thu nhập lãi tiền gửi	1.029.901	3.212.592
Thu nhập lãi cho vay	7.383.889	8.525.583
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	4.866.897	5.861.911
	13.280.687	17.600.086
Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho		
Chi phí lãi tiền gửi	(8.107.176)	(10.455.902)
Chi phí lãi tiền vay	(542.787)	(816.013)
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(169.018)	(956.369)
	(8.818.981)	(12.228.284)
	4.461.706	5.371.802

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TC-TD

23. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ bảo lãnh	100.525	106.185
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt (*)	728.309	606.468
Dịch vụ ngân quỹ (*)	18.429	17.283
Dịch vụ ủy thác và đại lý	1.759	1.370
Dịch vụ tư vấn	261	14.805
Dịch vụ khác (*)	188.891	226.543
	1.038.174	972.654
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(137.709)	(113.382)
Chi phí dịch vụ viễn thông	(36.006)	(47.684)
Dịch vụ ngân quỹ (*)	(55.739)	(76.410)
Dịch vụ tư vấn	(74.298)	(156.820)
Dịch vụ khác (*)	(110.043)	(91.587)
	(413.795)	(485.883)
	624.379	486.771

(*) Số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách phân loại của năm 2013.

24. LỖ THUẦN TỪ KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ VÀNG

	2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ	560.436	344.194
Thu nhập từ kinh doanh vàng	87.415	630.914
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	224.861	202.368
	872.712	1.177.476
Chi phí kinh doanh ngoại hối và vàng		
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(637.044)	(607.607)
Chi phí hoạt động kinh doanh vàng	(180.278)	(531.679)
Chi phí các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(176.891)	(177.186)
	(994.213)	(1.316.472)
	(121.501)	(138.996)

25. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	113.112	-
Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh	(33.820)	-
	79.292	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

26. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	199.051	65.213
Chi phí mua bán chứng khoán đầu tư	(265.804)	(27.046)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11)	(62.027)	(285.597)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11)	288.877	69.494
	160.097	(177.936)

27. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ công cụ tài chính phái sinh khác	100.215	7.093
Thu hồi nợ đã xóa sổ trong những năm trước	63.392	52.908
Thu nhập từ thanh lý tài sản	427	155.419
Thu nhập từ các khoản đặt cọc thuê văn phòng	161.900	223.344
Khác	393.216	183.205
	719.150	621.969
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi phí công cụ tài chính phái sinh khác	(66.418)	(13.595)
Khác	(256.926)	(214.353)
	(323.344)	(227.948)
	395.806	394.021

28. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	11.501	328.655
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	5.502	11.079
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	5.999	317.576
	11.501	328.655

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
Lương và các chi phí liên quan	1.308.991	1.355.144
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại	278.924	509.562
Chi phí thuê văn phòng và tài sản	630.825	584.455
Khấu hao tài sản cố định	243.179	192.413
Thuế, lệ phí và phí	108.032	123.240
Chi phí dụng cụ và thiết bị	66.851	59.091
Chi phí thông tin liên lạc	36.613	39.448
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	169.689	207.372
Chi phí điện nước	57.715	51.149
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng	106.192	79.498
Công tác phí	26.569	29.965
Chi phí dự phòng khác	12.433	-
Chi phí hoạt động khác	416.194	360.930
	3.462.207	3.592.267

30. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Thuyết minh	2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	(18.479)	53.611
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	(2.300)	2.300
Chi phí dự phòng chung cho vay khách hàng	10	86.323	249.054
Chi phí dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	2.042.613	1.873.708
Hoàn nhập dự phòng cho vay khách hàng	10	(689.941)	(731.597)
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	20	(4.252)	3.288
		1.413.964	1.450.364

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25,00% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2012: 25%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	735.109	1.221.686
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(11.501)	(328.655)
- Các khoản khác	-	20.812
Thu nhập chịu thuế TNDN	723.608	913.843
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành	180.902	228.461
Điều chỉnh tăng giảm thuế TNDN phải trả	-	-
Thuế TNDN phải trả phát sinh trong năm	180.902	228.461
Thuế TNDN phải trả đầu năm	(200.780)	741.923
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	(1.171.164)
Thuế TNDN được khấu trừ cuối năm	(19.878)	(200.780)

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0,00% đến 100,00% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.425.112	2.155.884
Bảo lãnh vay vốn	7.297	13.800
Bảo lãnh dự thầu	212.321	199.197
Bảo lãnh thanh toán	2.465.589	2.476.219
Bảo lãnh khác	7.227.996	2.581.316
Cam kết thư tín dụng	9.240.217	7.240.069
	20.578.532	14.666.485

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Tiền mặt và vàng (Thuyết minh 4)	2.291.386	4.528.878
Tiền gửi tại NHNNVN (Thuyết minh 5)	2.830.794	5.576.747
Chứng khoán đầu tư có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	3.670.246	1.500.000
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	8.404.194	11.016.037
	17.196.620	22.621.662

34. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng và do Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Số dư	
		31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Tiền cho vay của Ngân hàng			
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SESCO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	1.490	-
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	478.430	407.828
Vốn ủy thác từ Ngân hàng			
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty con	-	450.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

34. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan	Quan hệ	Số dư	
		31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Tiền gửi tại Ngân hàng			
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	-	502.563
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan (trước là Công ty CP Thực phẩm Masan)	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	2.824.788	1.109.662
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương	Công ty con	313.124	176.853
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	Công ty con	190.983	888.965
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty con	69.743	22.016
Công ty Cổ phần Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	1.113	1.295
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	237.622	836.365
Công ty CP Đầu tư T&M Việt Nam	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	45	45
Công ty CP Đầu tư TTTM Vinh	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	32	17
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	5.365	5.211
Công ty CP Đầu tư Trung tâm thương mại Hà Nội – Matxcova	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	12	4
Sàn giao dịch Bất động sản – CN Công ty Eurowindow Holdings	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	28	137
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	146	-
Đầu tư vào Công ty con			
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	Công ty con	410.000	410.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty con	40.000	40.000
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương Việt Nam	Công ty con	300.000	300.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

34. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan	Quan hệ	Số dư	
		31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	134.623	-
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	Công ty con	113.811	123.006
		Giao dịch	
		2013 Triệu VNĐ	2012 Triệu VNĐ
Thu nhập lãi			
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	188	-
Công ty CP đầu tư TTTM Vinh	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	45.250	-
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	19	15.574
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con	40.463	54.000
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	36.553	47.730
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương Việt Nam	Công ty con	112	4.918
Chi phí lãi			
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	8.614	22.742
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan (trước đây là Công ty Thực phẩm Masan)	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	81.044	65.706
Công ty Cổ phần Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	34	102
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Cổ đông và Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	13.509	188.179
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	Công ty con	65.045	90.002
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con	4.945	4.588
Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương Việt Nam	Công ty con	11.547	11.335
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	28	79
Công ty CP đầu tư TTTM Vinh	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	55.959	2
Công ty CP Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn (SENCO)	Bên liên quan có thành viên trong Ban Điều hành Ngân hàng	47	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TC.TD

34. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

		<i>Giao dịch</i>	
		<i>2013</i>	<i>2013</i>
		<i>Triệu VNĐ</i>	<i>Triệu VNĐ</i>
Chi phí khác			
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam	Công ty con	263.811	99.807

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	<i>2013</i>	<i>2012</i>
Tổng số cán bộ, nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	6.938	6.946
Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân trong năm (người)	6.942	7.264
Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Lương (triệu VNĐ)	1.056.705	1.118.181
2. Các khoản phụ cấp và thu nhập khác (triệu VNĐ)	252.286	236.963
	1.308.991	1.355.144
Tiền lương bình quân tháng/người (triệu VNĐ)	13	13
Thu nhập bình quân tháng/người (triệu VNĐ)	16	16

36. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2013

	<i>31/12/2012</i>	<i>Số phát sinh trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>31/12/2013</i>
	<i>Triệu VNĐ</i>	<i>Triệu VNĐ</i>	<i>Triệu VNĐ</i>	<i>Triệu VNĐ</i>
Thuế giá trị gia tăng	4.652	254.828	(240.676)	18.804
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(200.780)	180.902	-	(19.878)
Các loại thuế khác	16.728	113.270	(115.825)	14.173
	(179.400)	549.000	(356.501)	13.099

Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2012

	<i>31/12/2011</i>	<i>Số phát sinh trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>31/12/2012</i>
	<i>Triệu VNĐ</i>	<i>Triệu VNĐ</i>	<i>Triệu VNĐ</i>	<i>Triệu VNĐ</i>
Thuế giá trị gia tăng	-	42.828	(38.176)	4.652
Thuế thu nhập doanh nghiệp	741.923	228.461	(1.171.164)	(200.780)
Các loại thuế khác	19.939	118.800	(122.011)	16.728
	761.862	390.089	(1.331.351)	(179.400)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	<i>Tổng dư nợ cho vay Triệu VNĐ</i>	<i>Tổng tiền gửi Triệu VNĐ</i>	<i>CCTC phái sinh Triệu VNĐ</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VNĐ</i>
Trong nước	73.874.143	125.113.979	16.858.893	50.552.367
Nước ngoài	-	-	194.910	-
	73.874.143	125.113.979	17.053.803	50.552.367

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	<i>Tổng dư nợ cho vay Triệu VNĐ</i>	<i>Tổng tiền gửi Triệu VNĐ</i>	<i>CCTC phái sinh Triệu VNĐ</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VNĐ</i>
Trong nước	78.457.775	127.465.340	12.807.694	47.587.090
Nước ngoài	-	-	223.650	-
	78.457.775	127.465.340	13.031.344	47.587.090

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận chia theo vùng địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính tại Việt Nam như sau:

Triệu VNĐ	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Tổng cộng	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
Tài sản	103.990.236	147.605.114	6.078.157	3.011.155	47.159.582	27.319.394	157.227.975	177.935.663
Nợ phải trả	91.271.983	134.962.960	5.923.604	3.013.458	46.404.400	26.857.420	143.599.987	164.833.838
Tài sản cố định	942.598	1.025.730	11.276	17.796	46.472	68.383	1.000.346	1.111.909
Triệu VNĐ	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Tổng cộng	
	2013	2012	2013	2012	2013	2012	2013	2012
Doanh thu	10.966.477	13.019.845	603.393	842.103	4.891.367	5.344.484	16.461.237	19.206.432
Chi phí (*)	(11.178.101)	(12.257.831)	(445.085)	(844.405)	(4.102.942)	(4.882.510)	(15.726.128)	(17.984.746)
Lợi nhuận/(lỗ) góp trước thuế	(211.624)	762.014	158.308	(2.302)	788.425	461.974	735.109	1.221.686

(*) Đây là chi phí trực tiếp và không bao gồm khoản phân bổ chi phí của Hội sở.

39. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó quy định chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

39. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	15.454.542	31.351.375
<i>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</i>	11.855.318	21.155.042
<i>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</i>	3.599.224	10.196.333
Chứng khoán kinh doanh – gộp	688.776	599.121
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	40.868
Cho vay khách hàng – gộp	70.274.919	68.261.442
Chứng khoán đầu tư – gộp	49.793.363	46.666.041
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	46.099.526	43.573.589
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	3.693.837	3.092.452
Tài sản Có khác (*)	14.901.526	19.867.031
	151.113.126	166.785.878

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá như sau:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	15.454.542	31.305.375
<i>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</i>	11.855.318	21.155.042
<i>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</i>	3.599.224	10.150.333
Chứng khoán kinh doanh – gộp	688.776	599.121
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	40.868
Cho vay khách hàng – gộp	63.736.184	64.415.288
Chứng khoán đầu tư – gộp	49.168.363	46.141.041
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	45.474.526	43.048.589
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	3.693.837	3.092.452
Tài sản Có khác (*)	14.889.093	19.703.973
	143.936.958	162.205.666

(*) Số liệu so sánh đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

39. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Thông tin về tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Triệu VNĐ	Quá hạn dưới 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Tổng cộng
Cho vay khách hàng – gộp	633.771	160.958	479.979	107.366	1.382.074
Chứng khoán đầu tư – gộp	300.000	-	-	325.000	625.000
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	300.000	-	-	325.000	625.000
	933.771	160.958	479.979	432.366	2.007.074

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Triệu VNĐ	Quá hạn dưới 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Tổng cộng
Cho vay khách hàng – gộp	724.322	54.519	166.097	61.640	1.006.578
Tài sản Có khác	70.445	28.930	-	-	99.375
	794.767	83.449	166.097	61.640	1.105.953

Thông tin về tài sản tài chính đã quá hạn và đã bị giảm giá như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Triệu VNĐ	Quá hạn dưới 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Tổng cộng
Cho vay khách hàng – gộp	3.338.720	286.940	648.870	882.131	5.156.661
Tài sản Có khác	-	-	-	12.433	12.433
	3.338.720	286.940	648.870	894.564	5.169.094

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

39. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Triệu VNĐ	Quá hạn dưới 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Tổng cộng
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	46.000	-	-	-	46.000
<i>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</i>	46.000	-	-	-	46.000
Cho vay khách hàng – gộp	1.281.360	53.811	682.526	821.879	2.839.576
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	525.000	525.000
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	-	-	-	525.000	525.000
Tài sản Có khác	-	-	24.985	38.698	63.683
	1.327.360	53.811	707.511	1.385.577	3.474.259

Chi tiết về các tài sản đảm bảo của Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp như sau:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Bất động sản	98.546.071	89.407.354
Máy móc thiết bị	36.272.830	41.318.409
Giấy tờ có giá	28.442.971	38.265.118
Các tài sản đảm bảo khác	50.791.715	50.115.402
	214.053.587	219.106.283

39. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TC.TD

39. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	2.291.386	-	-	-	-	2.291.386
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.830.794	-	-	-	-	2.830.794
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng - gộp	-	-	8.135.020	3.985.384	2.442.500	650.000	241.638	15.454.542
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	688.776	-	-	-	-	688.776
Cho vay khách hàng - gộp	3.972.491	2.566.244	5.009.640	9.269.439	25.264.376	10.510.562	13.682.167	70.274.919
Chứng khoán đầu tư - gộp	300.000	325.000	3.670.180	1.634.821	12.979.221	28.131.925	2.822.444	49.863.591
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	839.567	839.567
Tài sản cố định	-	-	78.272	76	10.142	396.154	515.702	1.000.346
Tài sản có khác - gộp	-	12.433	8.773.134	781.344	2.578.822	3.076.333	13.792	15.235.858
	4.272.491	2.903.677	31.477.202	15.671.064	43.275.061	42.764.974	18.115.310	158.479.779
Nợ phải trả								
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.844.382	4.578.308	1.897.899	1.899.225	5.160	15.224.974
Tiền gửi của khách hàng	-	-	67.975.529	20.977.514	30.516.864	1.048.752	30.272	120.548.931
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(50.355)	24.418	99.489	(395)	-	73.157
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	2.505	3.667	13.798	40.212	3.955	64.137
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.070.335	70.000	500.000	3.000.037	2.923	4.643.295
Các khoản nợ phải trả khác	-	-	1.514.798	416.477	932.995	68.881	532	2.933.683
	-	-	77.357.194	26.070.384	33.961.045	6.056.712	42.842	143.488.177
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4.272.491	2.903.677	(45.879.992)	(10.399.320)	9.314.016	36.708.262	18.072.468	14.991.602

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TC-TD

39. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	4.528.878	-	-	-	-	4.528.878
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	5.576.747	-	-	-	-	5.576.747
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng - gộp	46.000		17.459.571	5.412.945	3.576.221	4.615.000	241.638	31.351.375
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-		599.121	-	-	-	-	599.121
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	97.928	(32.163)	(24.897)	-	-	40.868
Cho vay khách hàng - gộp	2.185.120	1.414.548	5.458.137	8.941.544	20.359.714	16.583.109	13.319.270	68.261.442
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	525.000	2.447.957	1.377.142	10.659.000	29.700.486	2.278.384	46.987.969
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	839.567	839.567
Tài sản cố định (*)	-	-	-	78	1.776	84.009	1.026.046	1.111.909
Tài sản có khác - gộp	70.445	46.612	14.161.834	692.993	2.640.705	2.539.920	-	20.152.509
	2.301.565	1.986.160	50.330.173	16.392.539	37.212.519	53.522.524	17.704.905	179.450.385
Nợ phải trả								
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	19.007.356	7.120.559	9.746.258	3.290.730	5.502	39.170.405
Tiền gửi của khách hàng	-	-	63.879.173	19.504.270	28.386.329	723.887	50.963	112.544.622
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	4.267	12.432	12.940	93.381	4.933	127.953
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.085.978	480.630	1.218.028	510.735	3.155.472	8.450.843
Các khoản nợ phải trả khác (*)	-	10.870	3.044.312	453.332	894.862	19.241	1.336	4.423.953
	-	10.870	89.021.086	27.571.223	40.258.417	4.637.974	3.218.206	164.717.776
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	2.301.565	1.975.290	(38.690.913)	(11.178.684)	(3.045.898)	48.884.550	14.486.699	14.732.609

(*) Số liệu đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

39. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

39. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Triệu VNĐ)	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.291.386	-	-	-	-	-	-	2.291.386
Tiền gửi tại NHNNVN	-	2.830.794	-	-	-	-	-	-	2.830.794
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng - gộp	-	3.904.706	4.230.314	4.949.522	2.050.000	320.000	-	-	15.454.542
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	-	-	688.776	-	688.776
Cho vay khách hàng - gộp	6.538.735	-	36.037.919	10.161.204	6.606.134	9.308.639	1.602.520	19.768	70.274.919
Chứng khoán đầu tư - gộp	625.000	347.970	4.300.018	4.555.024	6.397.000	9.273.630	20.586.004	3.778.945	49.863.591
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	839.567	-	-	-	-	-	-	839.567
Tài sản cố định	-	1.000.346	-	-	-	-	-	-	1.000.346
Tài sản có khác - gộp	12.433	14.723.425	-	500.000	-	-	-	-	15.235.858
	7.176.168	25.938.194	44.568.251	20.165.750	15.053.134	18.902.269	22.877.300	3.798.713	158.479.779
Nợ phải trả									
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	1.467.005	5.996.037	4.578.308	3.158.069	25.555	-	-	15.224.974
Tiền gửi của khách hàng	-	19.233.310	49.273.898	20.967.660	15.836.910	14.410.417	818.215	8.521	120.548.931
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	(50.751)	24.418	32.019	67.471	-	-	73.157
Các công cụ tài chính phải sinh và công nợ tài chính phải sinh khác	-	-	36.818	27.319	-	-	-	-	64.137
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.070.341	70.000	-	500.000	3.000.030	2.924	4.643.295
Các khoản nợ phải trả khác	-	2.933.683	-	-	-	-	-	-	2.933.683
	-	23.633.998	56.326.343	25.667.705	19.026.998	15.003.443	3.818.245	11.445	143.488.177
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	7.176.168	2.304.196	(11.758.092)	(5.501.955)	(3.973.864)	3.898.826	19.059.055	3.787.268	14.991.602

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Mẫu B05/JCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

39. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (Triệu VNĐ)	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	4.528.878	-	-	-	-	-	-	4.528.878
Tiền gửi tại NHNNVN	-	5.576.747	-	-	-	-	-	-	5.576.747
Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng - gộp	46.000	11.016.037	8.256.411	5.590.067	2.393.500	2.499.360	1.550.000	-	31.351.375
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	599.121	-	-	-	-	-	599.121
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính phái sinh khác	-	-	97.928	(32.163)	(16.432)	(8.465)	-	-	40.868
Cho vay khách hàng - gộp	3.599.668	-	41.439.137	7.701.904	7.685.203	2.677.470	5.158.060	-	68.261.442
Chứng khoán đầu tư - gộp	525.000	671.487	3.039.470	2.927.142	9.736.000	14.364.000	15.734.870	-	46.987.969
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	839.567	-	-	-	-	-	-	839.567
Tài sản cố định (*)	-	1.111.909	-	-	-	-	-	-	1.111.909
Tài sản có khác - gộp	163.057	17.441.290	525.162	1.000.000	-	223.000	800.000	-	20.152.509
	4.333.725	41.185.915	53.957.229	17.186.950	19.798.271	19.745.365	23.242.930	-	179.450.385
Nợ phải trả									
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	7.138.641	12.806.400	7.328.838	5.824.132	6.072.394	-	-	39.170.405
Tiền gửi của khách hàng	-	14.819.118	58.041.715	20.383.929	8.215.005	10.674.720	410.135	-	112.544.622
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	76.068	49.737	2.148	-	-	-	127.953
Phát hành giấy tờ có giá	-	10.705	6.085.978	480.630	114.458	1.603.570	155.502	-	8.450.843
Các khoản nợ phải trả khác (*)	10.870	4.304.546	-	108.537	-	-	-	-	4.423.953
	10.870	26.273.010	77.010.161	28.351.671	14.155.743	18.350.684	565.637	-	164.717.776
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	4.322.855	14.912.905	(23.052.932)	(11.164.721)	5.642.528	1.394.681	22.677.293	-	14.732.609

(*) Số liệu đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

39. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ.

Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TC.TD

39. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Triệu VNĐ)

Tài sản

Tiền mặt và vàng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp
Cho vay khách hàng - gộp
Chứng khoán đầu tư - gộp
Tài sản có khác - gộp

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác
Tiền gửi của khách hàng
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác
Phát hành giấy tờ có giá
Các khoản nợ khác

Trạng thái tiền tệ nội bảng
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

	USD	EUR	Vàng	Khác	Tổng cộng
	447.231	87.739	41.000	151.503	727.473
	685.129	-	-	-	685.129
	5.843.689	160.745	-	431.870	6.436.304
	8.944.405	71.373	-	4.147	9.019.925
	1.573.279	-	-	-	1.573.279
	114.695	544	-	-	115.239
	17.608.428	320.401	41.000	587.520	18.557.349
	11.226.211	11	-	-	11.226.222
	10.759.188	441.204	-	488.470	11.688.862
	(3.983.255)	(4.028)	(29.531)	(10.026)	(4.026.840)
	325	-	-	-	325
	139.692	1.960	7	39.447	181.106
	18.142.161	439.147	(29.524)	517.891	19.069.675
	(533.733)	(118.746)	70.524	69.629	(512.326)
	(1.817.616)	115.736	-	(6.882)	(1.708.762)
	(2.351.349)	(3.010)	70.524	62.747	(2.221.088)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCCTD

39. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Triệu VNĐ)

Tài sản

Tiền mặt và vàng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác
Cho vay khách hàng - gộp
Chứng khoán đầu tư - gộp
Tài sản có khác - gộp

	USD	EUR	Vàng	Khác	Tổng cộng
	393.876	77.499	2.228.240	103.698	2.803.313
	786.505	-	-	-	786.505
	17.644.359	354.891	-	241.672	18.240.922
	3.069.090	(55.204)	444.802	(103.912)	3.354.776
	13.229.885	220.515	-	105.732	13.556.132
	944.304	-	-	-	944.304
	382.960	1.084	-	-	384.044
	36.450.979	598.785	2.673.042	347.190	40.069.996

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác
Tiền gửi của khách hàng
Phát hành giấy tờ có giá
Các khoản nợ khác

	25.715.853	82.227	-	109	25.798.189
	12.630.101	492.995	-	147.361	13.270.457
	132.358	-	2.471.584	-	2.603.942
	1.005.445	5.154	198.682	4.693	1.213.974

	39.483.757	580.376	2.670.266	152.163	42.886.562
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(3.032.778)	18.409	2.776	195.027	(2.816.566)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.302.101	(18.166)	-	(90.654)	1.193.281
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.730.677)	243	2.776	104.373	(1.623.285)



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

40. CAM KẾT

(i) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng không có cam kết chi tiêu vốn.

(ii) Hợp đồng thuê

Các khoản phải trả tối thiểu theo những hợp đồng thuê tài sản hoạt động không hủy ngang như sau:

	31/12/2013 Triệu VNĐ	31/12/2012 Triệu VNĐ
Dưới một (01) năm	229.255	226.835
Từ hai (02) đến năm (05) năm	547.049	685.087
Trên năm (05) năm	92.848	-
	869.152	911.922

41. THUYẾT MINH CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

41. THUYẾT MINH CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2013

		Giá trị ghi sổ				Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VNĐ	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VNĐ	Giá trị hợp lý
		Kinh doanh Triệu VNĐ	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VNĐ	Cho vay và phải thu Triệu VNĐ	Sẵn sàng để bán Triệu VNĐ			
Tài sản tài chính								
I	Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	2.291.386	2.291.386	2.291.386
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	2.830.794	2.830.794	2.830.794
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	15.454.542	-	-	15.454.542	(**)
IV	Chứng khoán kinh doanh - gộp	688.776	-	-	-	-	688.776	(**)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	(**)
VI	Cho vay khách hàng - gộp	-	-	70.274.919	-	-	70.274.919	(**)
VII	Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	46.169.754	-	46.169.754	(**)
VIII	Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	3.693.837	-	-	-	3.693.837	(**)
X	Tài sản tài chính khác - gộp	-	-	5.253.425	839.567	9.554.056	15.647.048	(**)
		688.776	3.693.837	90.982.886	47.009.321	14.676.236	157.051.056	

Nợ phải trả tài chính

I Tiền gửi và vay từ NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	15.224.974	15.224.974	(**)
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	120.548.931	120.548.931	(**)
III Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	73.157	-	-	-	-	73.157	
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	64.137	64.137	
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	4.643.295	4.643.295	(**)
VI Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	2.810.474	2.810.474	(**)
	73.157	-	-	-	143.291.811	143.364.968	

(**) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Mẫu B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

41. THUYẾT MINH CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

		Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý
		Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	
		Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	
Tài sản tài chính						
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý (*)	-	-	-	4.528.878	4.528.878
II	Tiền gửi tại NHNN (*)	-	-	-	5.576.747	5.576.747
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	31.351.375	-	-	31.351.375
IV	Chứng khoán kinh doanh - gộp	599.121	-	-	-	599.121
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	40.868	-	-	-	40.868
VI	Cho vay khách hàng - gộp	-	68.261.442	-	-	68.261.442
VII	Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	43.895.517	-	43.895.517
VIII	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	3.092.452	-	-	3.092.452
IX	Tài sản tài chính khác - gộp (*)	-	5.895.197	839.567	13.676.278	20.411.042
		639.989	105.508.014	44.735.084	23.781.903	177.757.442
Nợ phải trả tài chính						
I	Tiền gửi và vay từ NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	39.170.405	39.170.405
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	112.544.622	112.544.622
III	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro (**)	-	-	-	127.953	127.953
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	8.450.843	8.450.843
V	Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	3.829.970	3.829.970
		-	-	-	164.123.793	164.123.793

(*) Số liệu đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

(**) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B05/TCTD

42. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC NĂM

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
USD	21.036	20.828
EUR	28.934	27.398
GBP	34.624	33.457
CHF	23.574	22.623
JPY	199	240
SGD	16.380	16.878
CAD	19.664	20.732
AUD	18.616	21.464
HKD	2.617	2.649
THB	629	669
DKK	3.866	3.662
KWD	74.003	73.367
SEK	3.261	3.179
NOK	3.441	3.704
MYR	6.332	6.726
INR	334	373
KRW	18	18
RUB	585	624
CNY	3.426	3.342
XAU	3.462.000	4.570.000

Người lập

Bùi Thị Khánh Vân
Quyền Kế toán Trưởng

Cù Anh Tuấn
Giám đốc Kiểm soát Tài chính
Tập đoàn



Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2014